

alay

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Năm báo cáo : 2015



**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: DAPHARCO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101404
- Vốn điều lệ: 50.400.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.4000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại: (0511) 3822247 - 3810735
- Số fax: (0511) 3891752
- Website: www.dapharco.com.vn
- Mã cổ phiếu : DDN (UPCoM)

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Thành lập Công ty : Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tiền thân là Công ty Dược Đà Nẵng thành lập từ đầu năm 1984. Sau khi Tp Đà Nẵng tách địa giới trực thuộc trung ương, sáp nhập thêm Công ty Dược phẩm QNĐN (01/01/1998).

+ Cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược Đà Nẵng theo quyết định 195/2004/QĐ-UB, ngày 08/12/2004 của UBND TP Đà Nẵng về việc “phê duyệt phương án cổ phần hoá chuyển Công ty Dược Đà Nẵng thành Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng”, Công ty CP hoạt động chính thức từ 01/4/2005.

+ Đăng ký Công ty đại chúng theo luật Chứng khoán vào cuối năm 2007

+ Niêm yết : Sàn UPCoM - 24/6/2009

- Các sự kiện khác :

+ Phát hành thêm 2.000.000 CP nâng Vốn điều lệ từ 8.000.000.000đ lên 28.000.000.000đ vào cuối năm 2007. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước nắm giữ 36,43%.

+ Phát hành thêm 2.040.000 CP nâng Vốn điều lệ từ 28.000.000.000đ lên 50.400.000.000đ vào quý III năm 2014. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước nắm giữ 36,43%.

+ Tháng 4/2015 Họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 và tổng kết 5 năm hoạt động của công ty. Đồng thời bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020

+ Tháng 11/2015 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước - SCIC (nắm giữ 36,43%) thoái toàn bộ vốn tại công ty. Các nhà đầu tư cá nhân đã mua toàn bộ số CP SCIC thoái vốn tại công ty.

12-04-2016

**Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

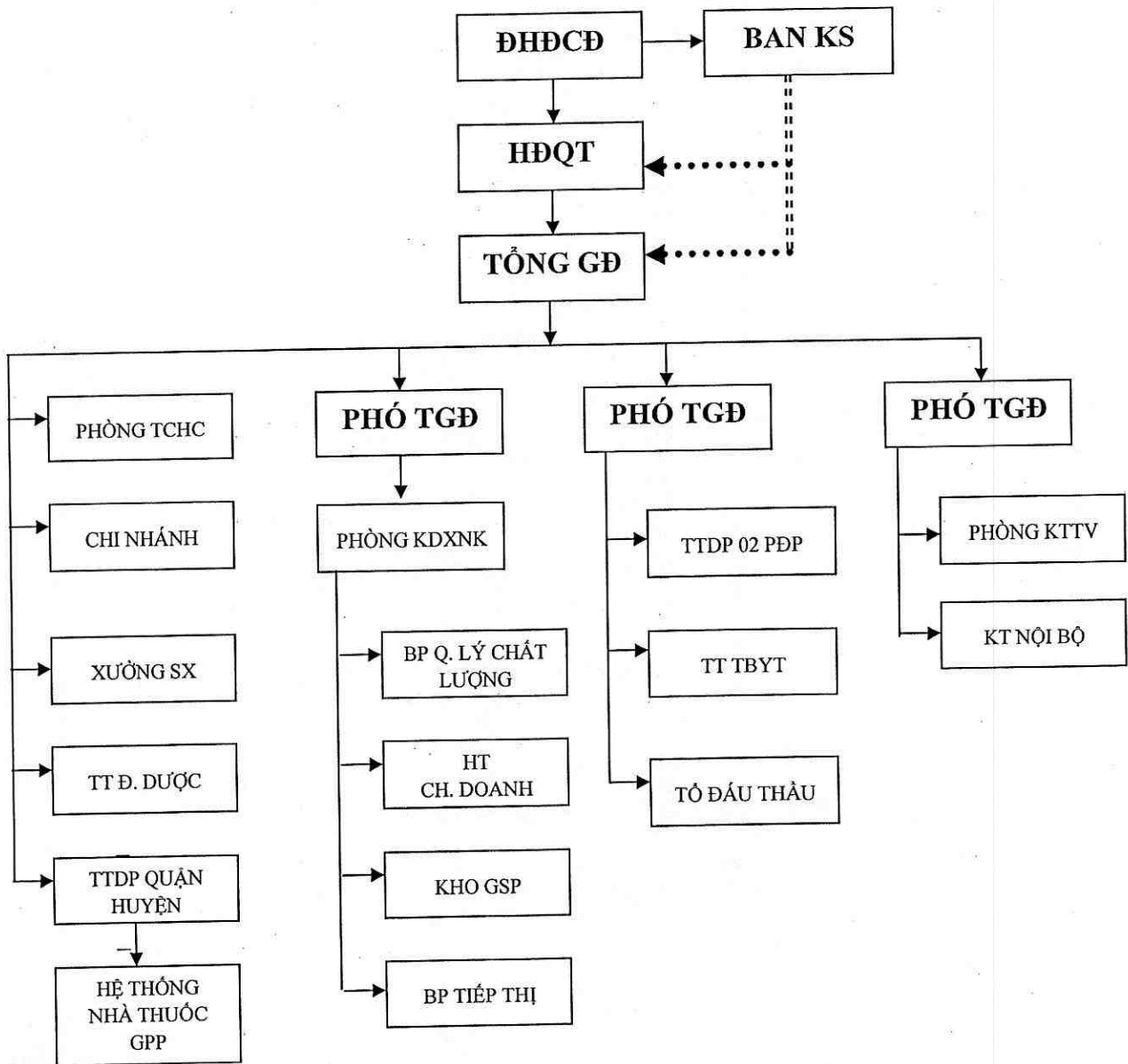
- Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh- xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế - khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh,

- Địa bàn kinh doanh chính: Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh và Hà Nội

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị : Mô hình quản trị công ty bao gồm : Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý :



- Các công ty con, công ty liên kết: Không



#### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Xây dựng Công ty trở thành nhà phân phối chuyên nghiệp, Tạo nguồn hàng hóa chất lượng, giá cả phù hợp phục vụ ngày càng tốt hơn cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, trước tiên là tại Khu vực miền Trung – Tây nguyên.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn : Đầu tư đào tạo nâng cấp các yếu tố về con người và cơ sở vật chất đáp ứng cho mục tiêu phân phối chuyên nghiệp, Đầu tư sản xuất các mặt hàng vật tư tiêu hao có lợi thế cạnh tranh phục vụ nhu cầu các cơ sở khám chữa bệnh, Đầu tư phát triển thêm các sản phẩm tự doanh độc quyền (Gia công, nhượng quyền, bao tiêu).

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty : Đảm bảo thực hiện tốt các qui định về bảo vệ môi trường trong việc tiến hành SXKD, cam kết luôn có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng trong hoạt động của công ty.

6. Các rủi ro: Với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành nghề, tình hình kinh tế - tài chính thế giới và trong nước vẫn trong giai đoạn khó khăn, biến động khôn lường, cùng với sự thay đổi chính sách của Bộ y tế về cơ chế đấu thầu thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang gây nhiều ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế cùng với sự cạnh tranh gay gắt trong cùng ngành, nhưng công ty vẫn phấn đấu vượt qua khó khăn, duy trì hoạt động, tiết kiệm chi phí để có được kết quả như sau :

Tổng doanh thu	:	1.832,42	tỉ đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	:	20,72	tỉ đồng
Lãi cơ bản/CP	:	3.189	đồng

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh với năm 2014		
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỉ lệ (%)	Năm 2015	Năm 2014	Tỉ lệ (%)
Tổng Doanh Thu (tỉ đồng)	1.832,42	2.000,00	91,62	1.832,42	1.983,59	92,38
Lợi nhuận trước thuế (tỉ đồng)	20,72	20,00	103,60	20,72	20,30	102,04

Công ty tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn do tình hình cạnh tranh cùng ngành, đặc biệt là việc đấu thầu thuốc theo Thông tư mới của Bộ y tế tác động rất lớn của làm cho doanh thu tiếp tục giảm năm thứ 2 (từ năm 2014), dẫn đến tổng doanh thu thuần năm 2015 giảm 07,62% so với năm 2014 và chỉ đạt 91,62% kế hoạch năm 2015. Trước tình hình khó khăn về nêu trên, trên cơ sở việc thực hiện kế hoạch doanh thu 6 tháng đầu năm, giữa năm 2015 Hội đồng quản trị công ty đã xác định doanh thu sẽ giảm đáng kể và công ty sẽ phấn đấu đạt mức 1.800 tỉ đồng doanh thu, nhưng phải tìm mọi biện pháp để hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế.

Doanh thu không đạt theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2015 và giảm so với năm 2014, nhưng nếu so với mức doanh thu được xác định giữa năm của HĐQT thì doanh thu vẫn đạt 101,85%. Đặc biệt mặc dù doanh thu không đạt nhưng công ty đã có nhiều biện pháp đồng bộ để đảm bảo đạt được kế hoạch lợi nhuận 2015, lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch là 3,60% và tăng so với năm 2014 là 2,04%

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành :

Họ và Tên	Chức vụ
Ô. Tống Viết Phái	Tổng giám đốc
Ô. Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng giám đốc
Ô. Trần Nhân Triết	Phó Tổng giám đốc
Ô. Võ Anh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Bà. Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng

- Tóm tắt lý lịch

### **Ô. Tống Viết Phái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

Ngày sinh : 05/10/1959

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa II

Quá trình công tác:

- Từ năm 1983 đến năm 1986 : Thượng úy, Phó Chủ nhiệm khoa dược quân y viện 21, Mặt trận 579 Campuchia
- Tháng 4/1986 : Chuyển ngành về nhận công tác tại Công ty Dược Đà Nẵng
- Tháng 01/1995 : Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Dược Đà Nẵng
- Tháng 4/1996 : Phó Giám đốc Công ty Dược Đà Nẵng
- Tháng 4/2005 : Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tháng 5/2011 đến nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tỉ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,26%

### **Ô. Nguyễn Hữu Công – UV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc**

Ngày sinh : 21/10/1961

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ năm 1977 đến năm 1980 : Du kích cơ động truy quét Fulrô tại Đắc Lắc
- Từ năm 1985 đến năm 1987 : Giáo viên Trường trung cấp Thống kê 3 Đà Nẵng
- Từ 1988 đến năm 1990 : Kế toán Công ty Dược Đà Nẵng
- Từ năm 1991 đến tháng 3/2005 : Kế toán trưởng Công ty Dược Đà Nẵng
- Từ tháng 4/2005 đến tháng 4/2010 : Ủy viên HĐQT – Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Từ tháng 5/2010 đến tháng 9/2012 : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.



- Từ tháng 10/2012 đến nay : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,21%

**Ô. Trần Nhân Triết – UV HĐQT Phó Tổng giám đốc**

Ngày sinh : 08/11/1958

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ Đại học

Quá trình công tác:

- Từ năm 1983 đến năm 1985 : Thượng úy, Phụ trách Dược Mặt trận 579 Campuchia
- Từ năm 1985 đến năm 1988 : Quản đốc phân xưởng, XN liên hiệp dược Quảng Nam – Đà Nẵng
- Từ năm 1988 đến năm tháng 3/2005 : Trưởng phòng kinh doanh XNK kiêm Giám đốc CN Tp HCM Công ty Dược Đà Nẵng
- Từ 3/2005 đến năm tháng 4/2011 : Trưởng phòng kinh doanh XNK kiêm Giám đốc CN Tp HCM Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Từ 5/2011 đến nay : Phó Tổng giám đốc, Trưởng phòng kinh doanh XNK Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,25%

**Ô. Võ Anh Hùng - UV HĐQT Phó Tổng giám đốc**

Ngày sinh : 08/3/1964

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa II

Quá trình công tác :

- Từ 03/1987 đến 03/1991 Phó chủ nhiệm Hiệu thuốc cấp 3 Huyện Hiền, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng
- Từ 03/1991 đến 12/1994 Phụ trách Cửa hàng si số 1 – Công ty Dược Đà Nẵng
- Từ 01/1995 đến 1998 Cửa hàng trưởng Cửa hàng số 2 – Công ty Dược Đà Nẵng
- Từ 1998 đến 2005 : Giám đốc Trung tâm Dược phẩm 02 Phan Đình Phùng – Công ty Dược Đà Nẵng
- Từ 2005 đến 04/2015 : Phó Phòng kinh doanh, - XNK kiêm Giám đốc Trung tâm Dược phẩm 02 Phan Đình Phùng, Giám đốc Trung tâm TBYS&VTTH thuộc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế
- Từ 04/2015 đến nay : Phó TGD kiêm Giám đốc Trung tâm Dược phẩm 02 Phan Đình Phùng, Giám đốc Trung tâm TBYS&VTTH thuộc Công ty CP Dược.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,18%

**Bà. Trần Thị Ánh Minh - Kế toán trưởng**

Ngày sinh : 23/02/1976

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử Nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 11/1998 đến tháng 3/2005 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty Dược Đà Nẵng
- Tháng 04/2005 đến tháng 9/2012 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tháng 10/2012 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,04%
- Những thay đổi trong ban điều hành: Tháng 05/2015 HĐQT bổ nhiệm thêm Ô. Võ Anh Hùng làm Phó Tổng giám đốc Công ty

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động : Xem Mục 6.5 Phần II của báo cáo

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các khoản đầu tư lớn :

- Đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng Văn phòng công ty và Trung tâm dược phẩm (liên hoàn 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú) với tổng giá trị hơn 2,8 tỉ đồng.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014 (đ)	Năm 2015 (đ)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	880.262.399.388	915.459.561.720	3,40
Doanh thu thuần	1.983.593.175.712	1.832.417.177.826	(7,62)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.611.706.396	18.250.389.479	(6,94)
Lợi nhuận khác	691.506.799	2.467.899.427	256,89
Lợi nhuận trước thuế	20.303.213.195	20.718.288.906	2,04
Lợi nhuận sau thuế	15.796.343.242	16.072.091.557	1,75
Tỷ lệ trả cổ tức/vốn ĐL	18%	25%	38,89

\* Tỷ lệ trả cổ tức 2015 theo Nghị quyết ĐHCĐ 2105 : 18%

\* Dự kiến HĐQT sẽ trình ĐHCĐ 2016 xem xét chi trả cổ tức 2015 : 25%

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần):	1,07	1,08	
Hệ số thanh toán nhanh (lần):	0,17	0,15	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)	89,36	89,09	



+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	840,26	817,02	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (lần):	20,30	16,90	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản bq	2,31	2,04	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	0,79	0,88	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bq (%)	18,18	16,62	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bq (%)	1,84	1,79	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,99	0,99	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần:

- Tổng số cp đang lưu hành : 5.0400.000 cp
- Loại CP : CP phổ thông
- Số CP chuyển nhượng tự do : 5.005.801 cp
- Số CP hạn chế chuyển nhượng : 34.199 cp

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu theo sở hữu :

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
+ Cổ đông lớn	03	1.500.600	29,77
+ Cổ đông nhỏ	559	3.539.400	70,23
+ Cổ đông tổ chức	04	1.140.000	22,62
+ Cổ đông cá nhân	558	3.900.000	77,38
+ Cổ đông trong nước	559	5.034.900	88,90
+ Cổ đông nước ngoài	03	5.100	0,10
+ Cổ đông nhà nước	00	00	00
+ Cổ đông khác	562	5.040.000	100,00

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không

e) Các chứng khoán khác: Không

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm : 14.720 kg

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Không

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp : 497.735 KW/h điện

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả : Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này : Không

### 6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng :

\* Nguồn cung cấp : Nước sinh hoạt của Thành phố - Công ty cấp nước thành phố Đà Nẵng

\* Lượng nước sử dụng : 14.551 m<sup>3</sup>

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng : Không

### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

\* Số lượng CBNV : 469 người

\* Lương bình quân/LĐ/tháng : 7.114.000 đồng (tăng 6,29% so với năm 2014)

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/

\* Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày/tuần, 08 giờ/ngày. Việc tổ chức làm thêm giờ đảm bảo về thời gian theo luật Lao động và được hưởng lương ngoài giờ theo qui định của Pháp luật nhà nước.

\* Quy chế trả lương, thưởng công khai, công bằng theo công việc và cống hiến cho công ty. Trả lương đúng kỳ hạn,

\* Thực hiện đầy đủ việc ký hợp đồng lao động cho toàn bộ CBNV, Định kỳ 2lần/năm xét nâng lương cho CBNV ,

\* Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại bảo hiểm theo qui định, mua bảo hiểm tai nạn cho CBNV công tác có rủi ro cao, Hàng năm thực hiện khám sức khỏe cho toàn bộ lao động,

\* Tổ chức Hội nghị người lao động năm 2016 theo qui định của Nhà nước,



\* Tổ chức bình xét danh hiệu lao động hàng năm và có khen thưởng thích đáng. Tổ chức tham quan du lịch cho toàn bộ CBCNV vào cuối năm với tổng chi phí hơn 1,78 tỉ đồng

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

\* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho NV bán hàng : 16 giờ

\* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho công nhân SX : 24 giờ

\* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho NV văn phòng : 24 giờ

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp : Thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và hoạt động SXKD. Tiếp tục đầu tư để đào tạo 24 Dạy sĩ đại học.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng. Tổng chi hỗ trợ 570.974.500 đồng

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc :**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Mặc dù tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn như hầu hết các DN cùng ngành, nhất là ảnh hưởng của cơ chế mới về đấu thầu vào cơ sở khám chữa bệnh của Bộ Y tế, làm cho doanh thu bán hàng nội địa cũng như doanh thu nhập khẩu giảm liên tục và đáng kể, nhưng Công ty đã phấn đấu nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ tổ chức SXKD theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2015 : Nhìn chung, các chỉ tiêu cơ bản về lợi nhuận, cổ tức, thu nhập người lao động đều đảm bảo hoàn thành và vượt so với kế hoạch, Trong lúc doanh thu giảm thì lợi nhuận trước thuế vẫn đảm bảo và vượt kế hoạch 3,06%; Thực hiện việc nộp ngân sách nhà nước nộp đầy đủ, nộp đầy đủ đúng hạn các khoản liên quan đến chế độ người lao động; Đảm bảo 100% người lao động có việc làm, thu nhập người lao động tăng 6,29% so với năm 2014; Trúng thầu và cung ứng kịp thời đầy đủ thuốc, VTYT cho nhu cầu khám chữa bệnh tại Tp Đà Nẵng và miền Trung; Đảm bảo chất lượng thuốc cung ứng; Thực hiện tốt việc tổ chức phân phối các sản phẩm tự doanh, độc quyền.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được :

\* Hoàn thiện hệ thống Quản lý chất lượng ISO 2001-2008 và đã được cấp giấy chứng nhận vào cuối năm 2015.

\* Thương hiệu công ty ngày càng được nhiều đối tác trong và ngoài nước và người tiêu dùng quan tâm biết đến.

**2. Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài sản

**Tổng Tài sản đầu kỳ : 880.262.399.388 đ**

Trong đó :

TS ngắn hạn : 845.062.903.589 đ

TS dài hạn : 35.199.495.799 đ

**Tổng Tài sản cuối kỳ : 915.459.561.720 đ**

*Trong đó :*

TS ngắn hạn : 880.033.935.790 đ

TS dài hạn : 35.425.625.930 đ

*- Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản*

Tổng tài sản tăng 35.197.162.332 đồng, Trong đó : TS ngắn hạn tăng 34.971.032.201 đồng, TS dài hạn tăng : 226.130.131 đồng . Như vậy, Tài sản tăng chủ yếu là do tăng tài sản ngắn hạn.

Tài sản ngắn hạn tăng so với đầu năm là 34.971.032.201 đồng là do tăng các khoản phải thu ngắn hạn 47.140.503.788 đồng, giảm các khoản tiền và tương đương tiền cuối năm 11.108.160.212 đồng, giảm tồn kho 14.781.231.827 đồng và giảm tài sản ngắn hạn khác 1.576.126.418 đồng

Tài sản dài hạn tăng không gần như không tăng.

b) Tình hình nợ phải trả

*- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.*

Nợ phải trả đầu kỳ 786.643.104.052 đồng, nợ phải trả cuối kỳ 815.629.991.826 đồng. Nợ phải trả 100% là nợ phải trả ngắn hạn, chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn và phải trả cho người bán Cũng như nợ phải thu, nợ phải trả cao tương ứng và đây là đặc điểm về tài chính của ngành nghề kinh doanh thương mại và nhập khẩu Dược, các khoản nợ ngắn hạn luân chuyển liên tục. Công ty luôn quan tâm đặc biệt đến công nợ trong quản lý SXKD, có qui chế chặt chẽ về bán nợ và thu nợ bán hàng, hàng quý có đối chiếu 100% công nợ mua hàng, bán hàng. Công ty thường xuyên và kịp thời cập nhật, phân loại công nợ, trích lập dự phòng công nợ phải khó đòi đúng, đủ theo qui định. Nợ phải trả ngắn hạn tăng 28.995.887.774 đồng, chủ yếu là do : Phải trả cho người bán tăng 13.572.440.031 đồng; Người mua trả trước ngắn hạn tăng 11.526.156.013 đồng; Thuế phải trả người lao động và chi phí phải trả ngắn hạn tăng 3.946.007.889 đồng.

*- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.*

Trong năm 2015 cũng như trong thời gian qua tại công ty không phát sinh nợ phải trả xấu, tất các khoản nợ đều có nguồn chi trả và trả đúng hạn. Năm 2015 tỉ giá ngoại hối biến động lớn, nên tỉ giá phát sinh năm 2015 chỉ bằng 3 lần so với năm 2014 ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công ty. Tỉ lệ lãi vay phù hợp và ổn định đã giúp công ty tiết kiệm được một khoản chi phí bù đắp vào phần phát sinh tăng chi phí do tăng chênh lệch tỉ giá gây ra.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý :**

- Bổ sung, sửa đổi một số qui chế quản lý, tăng cường công tác quản lý nội bộ Công ty,

- Tăng cường đầu tư phát triển bộ phận đấu thầu riêng biệt, khắc phục các hạn chế do cơ chế đấu thầu mới của Bộ y tế vào cơ sở khám chữa bệnh, thực hiện tốt việc đấu thầu và trúng thầu cung ứng thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh trong cả nước với tỉ lệ doanh thu cung ứng vào bệnh viện tương đương các năm trước.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

+ Tiếp tục đầu tư phát triển thêm các sản phẩm tự doanh hợp lý (Nhập khẩu, gia công, bao tiêu) để đẩy mạnh đấu thầu cung ứng vào hệ thống bệnh viện cả nước và phân phối kênh OTC.



- + Nghiên cứu đầu tư vào dự án thành lập Trung tâm phân phối dược phẩm khu vực miền Trung tại Đà Nẵng.
- + Đầu tư xây dựng và mở rộng kho GSP tại Đà Nẵng. Đầu tư xây dựng kho đạt tiêu chuẩn GSP tại Chi nhánh Hà Nội.
- + Xây dựng Trung tâm Đông dược thành Trung tâm đạt tiêu chuẩn GDP đông dược theo qui định của Bộ y tế, để đủ điều kiện cung ứng và các cơ sở khám chữa bệnh.
- + Xây dựng nhận dạng thương hiệu công ty, Xây dựng hệ thống chuỗi bán lẻ công ty và thương hiệu bán lẻ.
- + Mở rộng Xưởng sản xuất : Mặt bằng, công nghệ, sản phẩm. Đầu tư xây dựng xưởng gặt là phục vụ bệnh viện
- + Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 và phát triển ISO 9001:2015; Duy trì 5S; Xây dựng văn hóa doanh nghiệp.
- + Phát hành CP tăng vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu. Chuyển sản giao dịch chứng khoán Hà Nội khi điều kiện thuận lợi.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán* : Không

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty* : Công ty đã thực hiện tốt các cam kết về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...) : Công ty đã có nhiều qui định, biện pháp để sử dụng nước và năng lượng đúng mục đích và tiết kiệm. Đồng thời luôn quan tâm đến việc xử lý phát thải theo đúng qui định của pháp luật.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động ; Công ty đã thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương : Công ty luôn ủng hộ các chủ trương chính sách của địa phương; Đóng góp đầy đủ các nghĩa vụ bắt buộc và luôn tự nguyện đóng góp nhiều khoản khác cho hoạt động của địa phương

#### IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*: Năm 2015 là năm vẫn còn tiếp tục khó khăn đối với cộng đồng DN Việt Nam nói chung và DN SXKD Dược nói riêng, nhất là lĩnh vực cung ứng thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh. Bên cạnh đó là sự cạnh tranh quyết liệt của các DN cùng ngành, sức mua giảm sút ảnh hưởng lớn đến hoạt động và hiệu quả của Công ty, đặc biệt qui định về đấu thầu thuốc của bộ y tế tiếp tục tác động làm doanh thu giảm đáng kể. Tuy vậy, trong năm qua công ty đã phấn đấu giữ vững nhịp độ tăng trưởng, các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu đều vượt, đảm bảo việc làm và đời sống cho lao động, nâng cao được uy tín trên thị trường. Công tác quản lý tài chính được tăng cường, thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn, quản lý công nợ, quản lý thu chi, đảm bảo cân đối nguồn vốn cho các hoạt động SXKD Công ty. Nội bộ đoàn kết, giữ vững các danh hiệu thi đua của Tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng.

2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:** Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức điều hành hoạt động và tổ chức quản lý tại công ty trong năm 2015. Với tinh thần trách nhiệm cao, ứng phó kịp thời với chuyển biến của thị trường, đã điều hành tốt hoạt động đem lại những kết quả khả quan cho Công ty. Do khách quan việc thực hiện chỉ tiêu doanh thu không đạt, nhưng kết quả lợi nhuận vượt kế hoạch là do sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc điều hành hoạt động SXKD trong năm. Ban tổng giám đốc đã bám sát Nghị quyết ĐHĐCĐ 2015 và định hướng chỉ đạo của HĐQT trong việc đề ra kế hoạch và chỉ đạo điều hành hoạt động của công ty. Việc điều hành hoạt động SXKD và quản lý công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ công ty, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, của cổ đông và người lao động.

3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :** Tiếp tục định hướng hoạt động của Công ty theo mục tiêu, phương châm hành động ĐHĐCĐ đã đề ra. Bám sát tình hình thị trường để có định hướng cho hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD, quản trị hàng năm bên cạnh việc duy trì, phát triển bền vững của Công ty trong tương lai.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	TV điều hành/ không ĐH	SL chức danh nắm giữ ở TC khác
Đặng Văn Nam	0,29	Không điều hành	0
Tống Viết Phải	0,26	Điều hành	0
Nguyễn Quốc Định (Đại diện 540.000 CP - chiếm 10,71% - của CP Dược Imexpharm)		Không điều hành	01 (CT HĐQT kiêm Phó TGĐ Công ty CP Dược Imexpharm)
Nguyễn Hữu Công	0,21	Điều hành	0
Trần Nhân Triết	0,25	Điều hành	0
Võ Anh Hùng	0,18	Điều hành	
Đình Minh Tuấn	0,13	Điều hành	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị trong năm qua đã thường xuyên thực hiện việc giám sát đối với Tổng Giám đốc điều hành theo qui định tại điều lệ Công ty. Việc giám sát bao gồm: giám sát việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, việc tổ chức hoạt động của Tổng giám đốc điều hành, bộ máy giúp việc Tổng giám đốc điều hành.

- Hàng quý, Hội đồng quản trị tổ chức họp để phân tích tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình điều hành của Tổng giám đốc, đồng thời có những định hướng cần thiết



cho việc tổ chức hoạt động của quý tiếp theo trên các mặt công tác quan trọng của Công ty như việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và lợi nhuận; việc sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay; việc tiến hành đầu tư các dự án lớn theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông; việc thực hiện pháp luật Nhà nước và các quy định của ngành; việc thực hiện quản lý sử dụng lao động và thực hiện các chế độ người lao động. Đồng thời Hội đồng quản trị còn thực hiện việc giám sát thông qua ý kiến của Ban kiểm soát Công ty.

Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01-BB/HĐQT	28/2/2015	- Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2015. - Hợp chuẩn bị đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
02	02-BB/HĐQT	20/3/2015	- Đề nghị Ngân hàng Eximbank duy trì hạn mức tín dụng. Ủy quyền ông Tổng Viết Phải ký các văn bản giao dịch, các hợp đồng thuê chấp, cầm cố, các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, giấy lãnh tiền,... tại Eximbank Đà Nẵng.
03	03-BB/HĐQT	28/3/2015	Hợp chuẩn bị đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
04	04-BB/HĐQT	01/4/2015	Hợp chuẩn bị đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
05	05-NQ/HĐQT	15/4/2015	Đề cử nhân sự vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2015-2020.
06	05B-BB/HĐQT	18/4/2015	Hợp chuẩn bị công tác tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên 2015.
07	247-NQ-ĐHĐCĐ	25/4/2015	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
08	06-NQ/HĐQT	25/4/2015	Nghị quyết Hội đồng quản trị bầu chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.
09	07-NQ/HĐQT	25/4/2015	Nghị quyết Hội đồng quản trị bầu chức danh Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc.
10	08-BB/HĐQT	25/5/2015	Quyết định về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.
11	09-BB/HĐQT	09/7/2015	Biên bản HĐQT về phương thức vay hạn mức tín dụng đối với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và ủy quyền cho ông Tổng Viết Phải là người đại diện hợp pháp của Công ty đứng ra làm mọi thủ tục với Ngân hàng TMCP Kỹ

			thương Việt Nam.
12	10-BB/HĐQT	22/7/2015	Biên bản HĐQT về phương thức vay hạn mức tín dụng đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và ủy quyền cho ông Tống Viết Phái là người đại diện hợp pháp của Công ty đứng ra làm mọi thủ tục với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.
13	11-BB/HĐQT	22/7/2015	Biên bản HĐQT về phương thức vay hạn mức tín dụng đối với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và ủy quyền cho ông Tống Viết Phái là người đại diện hợp pháp của Công ty đứng ra làm mọi thủ tục với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
14	12-NQ/HĐQT	24/8/2015	Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc xem xét kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2015 và những nội dung trọng tâm của kế hoạch 06 tháng cuối năm 2015. Điều chỉnh doanh thu năm 2015 tối thiểu đạt 90% kế hoạch (tương đương 1.800 tỷ).
15	13-NQ/HĐQT	14/9/2015	Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc thôi kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty tại Hà Nội đối với ông Đặng Văn Nam và bổ nhiệm Giám đốc Chi nhánh đối với ông Đinh Minh Tuấn kể từ ngày 01.10.2015.
16	14-NQ/HĐQT	17/10/2015	Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc điều chỉnh loại chứng khoán từ chuyển nhượng có điều kiện sang tự do chuyển nhượng).
17	15-NQ/HĐQT	15/12/2015	Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc thôi kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty tại Hồ Chí Minh đối với ông Trần Nhân Triết và bổ nhiệm Giám đốc Chi nhánh đối với ông Nguyễn Bá Hải kể từ ngày 01.01.2016.
18	16-NQ/HĐQT	15/12/2015	Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành : Ngoài Chủ tịch HĐQT, còn lại 01 thành viên HĐQT không điều hành đều tham gia đầy đủ và nắm bắt được nội các cuộc họp của HĐQT cũng như toàn bộ tình hình hoạt động và quản trị của Công ty, thực hiện các chế độ báo cáo bằng văn bản theo qui định.



e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Tống Viết Phái
- Nguyễn Hữu Công
- Nguyễn Quốc Định

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Họ và Tên	Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	Ghi chú
Nguyễn Thị Thanh Thúy	0,04	
Nguyễn Ngọc Hồ	0,12	
Đỗ Thi Quỳnh Giao	00	CBCC của SCIC, đã từ nhiệm từ tháng 11/2015

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty được Đại hội đồng cổ đông bầu 03 thành viên là CBCNV làm việc tại công ty và 01 thành viên là CBCC của Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (Đã từ nhiệm từ tháng 11/2015) - làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Ban kiểm soát hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Luật Doanh nghiệp. Trong năm 2014 Ban kiểm soát đã tiến hành những hoạt động chủ yếu sau :

- Giám sát việc tuân thủ điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông khi Hội đồng quản trị và Ban điều hành và cán bộ quản lý khác thực hiện nhiệm vụ. Kiểm tra giám sát về hoạt động quản lý và thực hiện SXKD tại một đơn vị trực thuộc Công ty,

- Kiểm tra báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính;

- Xem xét các Báo cáo của ban điều hành về tình hình quản trị và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Ban điều hành hàng quý, năm.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty chi năm 2015 : 657.000.000 đồng

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thù lao/năm (đ)	Ghi chú
1	Phan Thịnh	CT HĐQT	28.000.000	Miễn nhiệm CT, TV HĐQT tháng 5/2015





			phiếu	(%)	phiếu	(%)	bán, chuyển đổi, thương,... )
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn (CĐ nhà nước)	1.836.000	36,43	0	0	Thoái phần vốn Nhà nước nắm giữ tại DDN.
2	Lê Anh Đức	Cổ đông lớn	0	0	600.600	11,92	Mua lại một phần vốn mà SCIC thoái tại DDN.
3	Võ Thị Cẩm Thanh	Cổ đông lớn	0	0	900.910	17,88	Mua lại một phần vốn mà SCIC thoái tại DDN.
4	Võ Thị Cẩm Thanh	Cổ đông lớn	900.910	17,88	241.910	4,8	Bán.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Nhìn chung, Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại là tương đối hợp lý, đáp ứng nhu cầu quản trị của Hội đồng quản trị, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, và tổ chức hoạt động SXKD tại các đơn vị trực thuộc của Công ty.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

*Kính gửi:* Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng, được lập ngày 09 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**KIỂM TOÁN VIÊN**  
**ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG**  
*Số GCNĐKHNKT: 1169-2013-05-1*  
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHẠM THỊ HỒNG UYÊN**  
*Số GCNĐKHNKT: 0749-2013-05-1*  
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

### **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>880.033.935.790</b>	<b>845.062.903.588</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>125.308.750.876</b>	<b>136.416.911.088</b>
1. Tiền	111		100.308.750.876	86.916.911.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	49.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>658.228.356.011</b>	<b>595.791.805.351</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	635.137.984.881	587.997.481.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.732.469.731	3.769.677.987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.275.727.484	4.942.472.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(917.826.085)	(917.826.085)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>95.699.562.264</b>	<b>110.480.794.091</b>
1. Hàng tồn kho	141		95.699.562.264	110.480.794.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>797.266.640</b>	<b>2.373.393.058</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.218.679	2.146.602.923
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	633.047.961	226.790.135
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.425.625.930</b>	<b>35.199.495.799</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.302.480.032</b>	<b>33.738.934.514</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.855.316.689	12.237.873.204
- Nguyên giá	222		20.963.752.397	20.103.674.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.108.435.708)	(7.865.800.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.447.163.343	21.501.061.310
- Nguyên giá	228		22.141.237.814	22.141.237.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(694.074.471)	(640.176.504)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>943.145.898</b>	<b>236.828.558</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		943.145.898	236.828.558
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>1.180.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.180.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>43.732.727</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	43.732.727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>915.459.561.720</b>	<b>880.262.399.388</b>

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>815.629.991.826</b>	<b>786.643.104.052</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>815.629.991.826</b>	<b>786.643.104.052</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	572.444.366.244	558.871.926.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.649.861.704	7.123.705.691
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.419.711.682	1.366.855.879
4. Phải trả người lao động	314		7.060.422.406	4.693.402.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	941.264.281	1.415.132.105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.573.261.637	3.111.756.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	211.406.044.622	209.285.054.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.059.250	775.271.249
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>99.829.569.895</b>	<b>93.619.295.336</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>99.829.569.895</b>	<b>93.619.295.336</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.400.000.000	50.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.400.000.000	50.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.268.238.634	14.268.238.634
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.755.049.524	10.820.523.282
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.072.091.559	15.796.343.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	15.796.343.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.072.091.559	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>915.459.561.720</b>	<b>880.262.399.388</b>

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh

Tông Viết Phái



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.833.379.733.402	1.984.067.850.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	962.555.576	474.675.016
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.832.417.177.826	1.983.593.175.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.742.768.649.133	1.891.434.753.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89.648.528.693	92.158.422.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.703.408.687	8.463.085.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26.012.043.694	18.856.878.350
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.255.150.684	13.677.991.319
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.543.135.617	34.367.116.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.546.368.590	27.785.805.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		18.250.389.479	19.611.706.396
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5.908.662.030	4.100.067.161
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.440.762.603	3.408.560.362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.467.899.427	691.506.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.718.288.906	20.303.213.195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.646.197.349	4.506.869.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.072.091.557	15.796.343.242
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.189	4.218
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.189	4.218

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh

Tống Viết Phải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.768.597.171.262	1.853.489.543.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.567.267.482.150)	(2.494.527.866.768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.424.436.463)	(76.380.511.494)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.729.018.508)	(14.064.123.298)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.299.900.000)	(4.125.600.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		917.230.703.541	855.067.638.662
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(60.801.813.322)	(91.384.549.208)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.694.775.640)</b>	<b>28.074.530.867</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.481.803.513)	(1.896.657.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	1.264.868.753	2.862.046.805
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(216.934.760)</b>	<b>965.389.269</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	903.001.330.892	851.346.075.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(901.206.640.702)	(872.564.014.947)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.794.690.190</b>	<b>(21.217.939.667)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(11.117.020.210)	7.821.980.469
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	136.416.911.088	128.594.004.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.859.999	925.696
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	<u>125.308.750.876</u>	<u>136.416.911.088</u>

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh

Tống Viết Phái

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ dược phẩm và thiết bị y tế.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật;

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hoá chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 469 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 501 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.	

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (tiếp theo):**

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)**

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

**17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Dược - TBVT Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Tiền</b>	<b>100.308.750.876</b>	<b>86.916.911.088</b>
Tiền mặt	110.619.819	246.303.336
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.198.131.057	86.670.607.752
<b>Tiền gửi ngân hàng VND</b>	<b>99.997.635.096</b>	<b>86.533.669.468</b>
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	52.774.724.636	53.987.771.434
+ Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	347.870.423	5.623.697.171
+ Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh	2.256.726.369	434.681.094
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	-	18.391.454
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ	-	45.668.926
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	15.778.559.844	2.879.016.088
+ NH TMCP Đại chúng - CN Đà Nẵng	5.662.088.104	3.287.047.188
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	12.118.686.708	5.561.237.208
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Vạn Hạnh	5.512.835	459.480.473
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	3.741.285.866	3.142.486.439
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	4.510.144	177.830.555
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	1.549.006.409	2.011.664.053
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Hà Nội	9.795.946	82.378.440
+ Ngân hàng Shihan Vina - CN Hồ Chí Minh	22.727.458	22.650.573
+ Ngân hàng Sacombank Hà Nội	9.259.204	592.219.256
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	5.713.734.368	8.201.487.934
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Quận Cẩm Lệ	3.146.782	5.961.182
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>196.620.902</b>	<b>132.609.925</b>
+ Ngân hàng Công Thương	126.600.265	72.720.008
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Tây Hà Nội	-	16.968.443
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	62.475.400	30.463.079
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	5.256.695	9.756.180
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	-	7.903
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	-	535.054
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	27.328	19.015
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	2.261.214	2.140.243
<b>Tiền gửi ngân hàng EUR</b>	<b>3.875.060</b>	<b>4.328.359</b>
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	-	4.666
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	79.215	69.515
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	3.795.845	4.020.148
+ Ngân hàng Quân Đội Hà Nội	-	234.030
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>49.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng	25.000.000.000	6.500.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	-	43.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>125.308.750.876</b>	<b>136.416.911.088</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 35)****3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>635.137.984.881</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>587.997.481.093</b>	<b>(917.826.085)</b>
Khách hàng trong nước	635.137.984.881	(917.826.085)	587.997.481.093	(917.826.085)
+ Phải thu kinh doanh	551.719.925.726	(917.826.085)	519.991.351.324	(917.826.085)
+ Phải thu ủy thác	83.418.059.155	-	68.006.129.769	-
<b>Cộng</b>	<b>635.137.984.881</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>587.997.481.093</b>	<b>(917.826.085)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.732.469.731</b>	<b>-</b>	<b>3.769.677.987</b>	<b>-</b>
Nhà cung cấp trong nước	294.144.365	-	82.433.460	-
Nhà cung cấp nước ngoài	21.438.325.366	-	3.687.244.527	-
- Công ty Ebewe	9.223.511.000	-	-	-
- Công ty Growena	4.812.290.000	-	2.118.758.000	-
- Công ty Matsun - Maxksank	2.533.547.842	-	-	-
- Khách hàng khác	4.868.976.524	-	1.568.486.527	-
<b>Cộng</b>	<b>21.732.469.731</b>	<b>-</b>	<b>3.769.677.987</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.275.727.484</b>	<b>-</b>	<b>4.942.472.356</b>	<b>-</b>
Phải thu người lao động	68.493.806	-	55.300.523	-
Ký cược, ký quỹ	2.186.931.263	-	4.485.941.784	-
Phải thu khác	20.302.415	-	401.230.049	-
+ Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo	12.131.760	-	12.131.760	-
+ BHXH của nhân viên	-	-	336.366.001	-
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	-	50.634.000	-
+ Phải thu khác	8.170.655	-	2.098.288	-
<b>Cộng</b>	<b>2.275.727.484</b>	<b>-</b>	<b>4.942.472.356</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu (xem trang 36)****7. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.666.201.727	-	1.126.103.452	-
Thành phẩm	424.585.310	-	623.638.328	-
Hàng hoá	93.608.775.227	-	108.731.052.311	-
<b>Cộng</b>	<b>95.699.562.264</b>	<b>-</b>	<b>110.480.794.091</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Hàng tồn kho (tiếp theo)**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố thế chấp tại ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng theo hợp đồng vay ngắn hạn số DNG201526/HĐTĐ là: 10.071.352.487 đồng
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
  - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	943.145.898	-	236.828.558	-
- Xây dựng cơ bản	943.145.898	-	236.828.558	-
Công trình nhà làm việc	943.145.898	-	236.828.558	-
<b>Cộng</b>	<b>943.145.898</b>	<b>-</b>	<b>236.828.558</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình: (xem trang 37)****10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	21.433.081.814	708.156.000	22.141.237.814
Số dư cuối năm	21.433.081.814	708.156.000	22.141.237.814
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	21.353.837	618.822.667	640.176.504
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.231.301	50.666.666	53.897.967
Số dư cuối năm	24.585.138	669.489.333	694.074.471
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	21.411.727.977	89.333.333	21.501.061.310
Số dư cuối năm	21.408.496.676	38.666.667	21.447.163.343

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.679.479.694 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 556.156.000 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

Quyền sử dụng đất tại 02 Phan Đình Phùng, 06 Trần Quốc Toản, 91 Trần Phú, thửa số 01, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 289125 tại P. Hòa Thọ Đông, TP Đà Nẵng và thửa số 39 - tờ bản đồ số 1 - khối phố 3 - Phường An Sơn - TP. Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam với tổng giá trị là: 9.138 triệu đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ ngắn hạn).

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	-	43.732.727
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		43.732.727
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>43.732.727</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>558.871.926.213</b>	<b>558.871.926.213</b>
Nhà cung cấp trong nước	197.529.708.378	197.529.708.378	205.227.297.896	205.227.297.896
Nhà cung cấp nước ngoài	374.914.657.866	374.914.657.866	353.644.628.317	353.644.628.317
- Life Pharma	35.997.429.932	35.997.429.932	23.962.611.591	23.962.611.591
- Nhà cung cấp khác	338.917.227.934	338.917.227.934	329.682.016.726	329.682.016.726
<b>Cộng</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>558.871.926.213</b>	<b>558.871.926.213</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Dược Danapha	1.163.777.938	1.163.777.938	981.375.589	981.375.589
- Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	869.954.221	869.954.221	102.372.512	102.372.512
<b>Cộng</b>	<b>2.033.732.159</b>	<b>2.033.732.159</b>	<b>1.083.748.101</b>	<b>1.083.748.101</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.649.861.704</b>	<b>7.123.705.691</b>
Khách hàng trong nước	18.649.861.704	7.123.705.691
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân	3.856.335.109	2.831.147.090
- Công ty Dược phẩm Quận 10 - CH 36	3.078.843.975	-
- Công ty Thiên Ân	2.595.637.680	61.759.966
- Khách hàng khác	9.119.044.940	4.230.798.635
<b>Cộng</b>	<b>18.649.861.704</b>	<b>7.123.705.691</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	-	4.029.928.438	2.260.134.815	1.769.793.623
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.080.004	-	16.080.004	-
Thuế xuất, nhập khẩu	44.215.226	-	44.215.226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.113.510.482	4.646.197.349	4.299.900.000	1.459.807.831
Thuế thu nhập cá nhân	193.050.167	1.074.299.156	1.077.239.095	190.110.228
đất	-	215.899.117	215.899.117	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	202.000.000	202.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.366.855.879</b>	<b>10.185.324.060</b>	<b>8.132.468.257</b>	<b>3.419.711.682</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	36.647.695	36.647.695	-	-
Thuế GTGT hàng NK	190.142.440	49.237.450.714	49.298.784.902	251.476.628
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.272.353.840	8.653.925.173	381.571.333
<b>Cộng</b>	<b>226.790.135</b>	<b>57.546.452.249</b>	<b>57.952.710.075</b>	<b>633.047.961</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>941.264.281</b>	<b>1.415.132.105</b>
Lãi vay	941.264.281	1.415.132.105
<b>Cộng</b>	<b>941.264.281</b>	<b>1.415.132.105</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	550.101.792	751.929.368
Bảo hiểm xã hội	48.548.905	719.787.563
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.500.000	56.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	918.110.940	1.583.539.127
- Tiền hàng FOC	699.720.503	1.241.743.451
- Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu	13.930.885	-
- Cổ tức phải trả	-	162.712.627
- Tiền khách hàng nhờ chi	55.541.399	33.954.252
- Ngân hàng hạch toán nhầm	106.715.080	106.715.080
- Phải trả khác	42.203.073	38.413.717
<b>Cộng</b>	<b>1.573.261.637</b>	<b>3.111.756.058</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>209.285.054.361</b>	<b>209.285.054.361</b>
Vay ngân hàng - VNĐ	171.779.195.262	171.779.195.262	99.968.357.662	99.968.357.662
- NH TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	73.954.432.888	73.954.432.888	67.415.562.119	67.415.562.119
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	16.988.174.177	16.988.174.177	1.573.803.015	1.573.803.015
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.998.832.953	20.998.832.953	20.417.164.152	20.417.164.152
- NH TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.714.165.066	9.714.165.066	2.863.844.864	2.863.844.864
- NH TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	39.301.300.911	39.301.300.911	7.697.983.512	7.697.983.512
- NH TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	10.822.289.267	10.822.289.267	-	-
Vay ngân hàng - USD	-	-	23.577.779.246	23.577.779.246
- NH TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	-	-	23.577.779.246	23.577.779.246
Vay cá nhân	39.626.849.360	39.626.849.360	85.738.917.453	85.738.917.453
<b>Cộng</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>209.285.054.361</b>	<b>209.285.054.361</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

a/ Khoản vay ngân hàng Công thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2015- HĐTĐHM/NHCT480- DAPHARCO	Từ ngày 03/08/2015 đến 31/07/2016	Theo từng giấy nhận nợ	73.954.432.888	QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng; giá trị: 3.725 triệu đồng QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng; giá trị: 3.100 triệu đồng QSD đất & TS số 91 Trần Phú- Đà Nẵng; giá trị: 1.553 triệu đồng QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam; giá trị: 760 triệu đồng

b/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ 1002-LAV-201500405 ngày 16/04/2015	Không quá 6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	20.998.832.953	Không có tài sản đảm bảo

c/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1035/PVB-CNĐNg ngày 14/11/2014	Hợp đồng có hiệu lực 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Mỗi lần nhận nợ không quá 4 tháng	Thỏa thuận tại thời điểm giải ngân	9.714.165.066	Quyền đòi nợ trong tương lai (Hợp đồng đầu ra của Dapharco/ Chi nhánh Dapharco)

d/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
23759.15.301.1251132.TD ngày 05/08/2015	31/08/2016	Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)	39.301.300.911	Tin chấp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
DNG201526/HĐTĐ ngày 03/07/2015	13/07/2016	Theo từng lần giải ngân	10.822.289.267	Nguyên vật liệu và thành phẩm ngành dược có sẵn hoặc hình thành trong tương lai

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	18.360.000.000
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	50.400.000.000	32.040.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>50.400.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn góp của chủ sở hữu	50.400.000.000	50.400.000.000
Vốn góp đầu năm	50.400.000.000	28.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.400.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.400.000.000	50.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.072.000.000	8.400.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.040.000	5.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.040.000	5.040.000
Cổ phiếu phổ thông	5.040.000	5.040.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.040.000	5.040.000
Cổ phiếu phổ thông	5.040.000	5.040.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	16.755.049.524	10.820.523.282
<b>Cộng</b>	<b>16.755.049.524</b>	<b>10.820.523.282</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****b. Tài sản nhận giữ hộ:**

31/12/2015

	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Chất lượng
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	76.218.590.493	Dược phẩm		Tốt
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	132.379.232.463	Dược phẩm		Tốt

**c. Ngoại tệ các loại**

31/12/2015

01/01/2015

	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	8.760,46	196.620.902	6.215,66	132.609.925
EUR	158,68	3.875.060	166,26	4.328.359
<b>Cộng</b>	<b>8.919,14</b>	<b>200.495.962</b>	<b>6.382</b>	<b>136.938.284</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2015

Năm 2014

Doanh thu bán hàng dược phẩm	1.718.175.163.428	1.891.658.107.351
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	115.204.569.974	92.409.743.377
<b>Cộng</b>	<b>1.833.379.733.402</b>	<b>1.984.067.850.728</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Năm 2015

Năm 2014

Hàng bán bị trả lại	946.475.571	396.346.148
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.080.005	78.328.868
<b>Cộng</b>	<b>962.555.576</b>	<b>474.675.016</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2015

Năm 2014

Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1.717.212.607.852	1.891.183.432.335
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	115.204.569.974	92.409.743.377
<b>Cộng</b>	<b>1.832.417.177.826</b>	<b>1.983.593.175.712</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

Năm 2015

Năm 2014

Giá vốn bán hàng dược phẩm	1.643.280.950.908	1.808.327.181.258
Giá vốn bán thiết bị vật tư y tế	99.487.698.225	83.107.572.377
<b>Cộng</b>	<b>1.742.768.649.133</b>	<b>1.891.434.753.635</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm 2015

Năm 2014

Lãi tiền gửi	1.198.868.753	2.802.046.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.000.000	60.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.889.456.921	3.622.678.491
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	419.033.013	1.735.509.831
Lãi góp vốn máy city	130.050.000	242.850.000
<b>Cộng</b>	<b>15.703.408.687</b>	<b>8.463.085.127</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	9.255.150.684	13.677.991.319
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.825.246.828	3.397.554.742
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.931.646.182	1.781.332.289
<b>Cộng</b>	<b>26.012.043.694</b>	<b>18.856.878.350</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	31.477.429.872	30.997.658.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	671.548.068	798.792.687
Chi phí bằng tiền khác	2.394.157.677	2.570.665.683
<b>Cộng</b>	<b>34.543.135.617</b>	<b>34.367.116.535</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	10.803.962.368	12.808.817.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	601.060.209	533.914.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	471.301.086	435.712.346
Thuế, phí, lệ phí	417.899.116	264.378.467
Chi phí bằng tiền khác	14.252.145.811	13.742.983.862
<b>Cộng</b>	<b>26.546.368.590</b>	<b>27.785.805.923</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Nhận hàng khuyến mãi	1.417.233.801	1.412.434.124
Thanh lý TSCĐ	16.209.091	-
Thu tiền thuê kho	1.154.799.236	539.576.795
Thu phí nhận hàng hủy	-	104.086.254
Thu hỗ trợ bán hàng	604.702.601	-
Nước ngoài giảm nợ	444.027.888	-
Thu nhập khác	2.271.689.413	2.043.969.988
<b>Cộng</b>	<b>5.908.662.030</b>	<b>4.100.067.161</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Xuất hàng khuyến mãi	2.533.990.185	3.234.749.265
Chi phí phạt hành chính	-	4.075.441
Chi phí hủy thuốc	-	26.017.640
Chi phí khác	906.772.417	143.718.016
<b>Cộng</b>	<b>3.440.762.602</b>	<b>3.408.560.362</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.702.135.847	35.751.933.731
Chi phí nhân công	46.704.042.182	46.424.213.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.296.532.846	1.361.601.082
Chi phí khác bằng tiền	17.665.262.813	17.111.942.222
<b>Cộng</b>	<b>72.367.973.688</b>	<b>100.649.690.183</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.718.288.906	20.303.213.195
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	400.789.951	182.559.320
- Các khoản điều chỉnh tăng	475.649.950	242.559.320
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	124.000.000	112.946.332
+ Chi phí BHXH người lao động chịu nhưng đã nghỉ hưu	-	14.183.300
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	10.584.115
+ Chi phí phạt hành chính	-	104.845.573
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu quá hạn không được khấu trừ	293.142.433	-
+ Chênh lệch thuế nhập khẩu	58.507.517	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(74.859.999)	(60.000.000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	(8.859.999)	-
+ Cổ tức được chia của Công ty Cổ phần Danapha	(66.000.000)	(60.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	21.119.078.857	20.485.772.515
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.646.197.349	4.506.869.953
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>4.646.197.349</u>	<u>4.506.869.953</u>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.072.091.557	15.796.343.242
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.072.091.557	15.796.343.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.040.000	3.745.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.189</u>	<u>4.218</u>
Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo qui định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2015 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Công ty tiến hành đại hội đồng cổ đông thường niên, thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2015.		
<b>13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.072.091.557	15.796.343.242
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	16.072.091.557	15.796.343.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.040.000	3.745.096
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.189</u>	<u>4.218</u>

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(862.939.146)
	-100	862.939.146
USD	+100	1.966.209
	-100	(1.966.209)
<b>Năm trước</b>	+100	(494.229.740)
VND	-100	494.229.740
	+100	(234.451.693)
USD	-100	234.451.693

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ, phải trả người bán của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	+2%	(4.845.992.349)
	-1%	-2%	4.845.992.349
Năm trước	+1%	+5%	(3.600.504.095)
	-1%	-5%	3.600.504.095

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	634.220.158.796	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>634.220.158.796</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>917.826.085</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(917.826.085)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>634.220.158.796</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	587.079.655.008	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>587.079.655.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>917.826.085</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(917.826.085)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>587.079.655.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	211.406.044.622	-	-	211.406.044.622
Phải trả người bán	572.444.366.244	-	-	572.444.366.244
Chi phí phải trả	941.264.281	-	-	941.264.281
	<u>784.791.675.147</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>784.791.675.147</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	209.285.054.361	-	-	209.285.054.361
Phải trả người bán	558.871.926.213	-	-	558.871.926.213
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.415.132.105	-	-	1.415.132.105
	<u>769.572.112.679</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>769.572.112.679</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 39)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ ký cược, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	903.001.330.892	851.346.075.280
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	901.206.640.702	872.564.014.947

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty CP Dược Danapha	Cổ đông	Mua hàng	6.397.248.665	1.163.777.938
Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	Cổ đông	Mua hàng	4.402.799.597	869.954.221
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	3.248.867.202	4.256.885.214
Cộng			<u>3.248.867.202</u>	<u>4.256.885.214</u>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 40 - 41)

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Khoản mục lãi suy giảm trên cổ phiếu	Chưa trình bày	4.218	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>			
Khoản mục phải thu ngắn hạn khác	401.230.049	4.942.472.357	4.541.242.308
Khoản mục tài sản ngắn hạn khác	4.541.242.308		(4.541.242.308)
Khoản mục quỹ đầu tư phát triển	7.758.595.906	10.820.523.282	3.061.927.376
Khoản mục quỹ dự phòng tài chính	3.061.927.376		(3.061.927.376)

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh

Tống Viết Phải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.180.000.000	-	1.180.000.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000
Công ty CP Dược Danapha	1.180.000.000	-	1.180.000.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.180.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ xấu**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	917.826.085	-		917.826.085	-	
Công ty TNHH MTV Dược-VTYT Quảng Ngãi	917.826.085	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	917.826.085	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	14.694.838.305	693.766.130	4.396.124.294	229.881.090	89.064.212	20.103.674.031
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	43.181.818	-	43.181.818
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	816.896.548	-	-	-	-	816.896.548
Số dư cuối năm	15.511.734.853	693.766.130	4.396.124.294	273.062.908	89.064.212	20.963.752.397
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.660.583.434	452.954.504	2.516.634.027	146.564.650	89.064.212	7.865.800.827
<i>Khấu hao trong năm</i>	777.028.968	117.284.537	331.793.497	16.527.879	-	1.242.634.881
Số dư cuối năm	5.437.612.402	570.239.041	2.848.427.524	163.092.529	89.064.212	9.108.435.708
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	10.034.254.871	240.811.626	1.879.490.267	83.316.440	-	12.237.873.204
Số dư cuối năm	10.074.122.451	123.527.089	1.547.696.770	109.970.379	-	11.855.316.689

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.603.952.584 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.548.623.232 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>12.458.238.634</b>	<b>7.127.172.954</b>	<b>2.430.504.424</b>	<b>12.628.459.034</b>	<b>78.454.375.046</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	15.796.343.242	15.796.343.242
- Tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng	8.400.000.000	-	-	-	-	(8.400.000.000)	-
- Tăng khác	14.000.000.000	-	-	-	-	-	14.000.000.000
- Trích lập các quỹ	-	-	2.334.190.178	631.422.952	631.422.952	(3.597.036.082)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(631.422.952)	(631.422.952)
- Giảm khác	-	(1.541.761.366)	(12.458.238.634)	-	-	-	(14.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>14.268.238.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>7.758.595.906</b>	<b>3.061.927.376</b>	<b>15.796.343.242</b>	<b>93.619.295.336</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>14.268.238.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>7.758.595.906</b>	<b>3.061.927.376</b>	<b>15.796.343.242</b>	<b>93.619.295.336</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16.072.091.557	16.072.091.557
- Điều chỉnh theo TT200/2014	-	-	-	3.061.927.376	(3.061.927.376)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.072.000.000)	(9.072.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	5.934.526.242	-	(5.934.526.242)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(789.816.998)	(789.816.998)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>14.268.238.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>16.755.049.524</b>	<b>-</b>	<b>16.072.091.559</b>	<b>99.829.569.895</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.180.000.000	-	1.180.000.000	-	1.180.000.000	1.180.000.000
- Phải thu khách hàng	635.137.984.881	(917.826.085)	587.997.481.093	(917.826.085)	634.220.158.796	587.079.655.008
- Phải thu khác	2.186.931.263	-	4.485.941.784	-	2.186.931.263	4.485.941.784
- Tiền và các khoản tương đương tiền	125.308.750.876	-	136.416.911.088	-	125.308.750.876	136.416.911.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>763.813.667.020</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>730.080.333.965</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>762.895.840.935</b>	<b>729.162.507.880</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	211.406.044.622	-	209.285.054.361	-	211.406.044.622	209.285.054.361
- Phải trả người bán	572.444.366.244	-	558.871.926.213	-	572.444.366.244	558.871.926.213
- Chi phí phải trả	941.264.281	-	1.415.132.105	-	941.264.281	1.415.132.105
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>784.791.675.147</b>	<b>-</b>	<b>769.572.112.679</b>	<b>-</b>	<b>784.791.675.147</b>	<b>769.572.112.679</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh các sản phẩm dược và thiết bị y tế, có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng	TTTTBYT và VTTH	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>787.106.673.837</b>	<b>114.511.989.654</b>	<b>568.099.257.536</b>	<b>291.739.451.795</b>	<b>34.135.558.896</b>	<b>36.824.246.108</b>	<b>1.832.417.177.826</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	787.106.673.837	114.511.989.654	568.099.257.536	291.739.451.795	34.135.558.896	36.824.246.108	1.832.417.177.826
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Chi phí</b>	<b>770.489.734.607</b>	<b>102.814.120.578</b>	<b>569.215.089.925</b>	<b>292.090.836.533</b>	<b>33.433.459.197</b>	<b>35.814.912.501</b>	<b>1.803.858.153.340</b>
- Giá vốn	744.249.008.944	98.996.496.099	550.275.678.964	282.364.766.136	32.295.440.849	34.587.258.141	1.742.768.649.133
- Chi phí phân bổ	26.240.725.663	3.817.624.479	18.939.410.961	9.726.070.397	1.138.018.348	1.227.654.360	61.089.504.207
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)</b>	<b>16.616.939.230</b>	<b>11.697.869.076</b>	<b>(1.115.832.389)</b>	<b>(351.384.738)</b>	<b>702.099.699</b>	<b>1.009.333.607</b>	<b>28.559.024.486</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>18.548.558</b>	<b>2.698.532</b>	<b>13.387.540</b>	<b>6.874.985</b>	<b>804.421</b>	<b>867.782</b>	<b>43.181.818</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>393.231.595.609</b>	<b>57.209.186.384</b>	<b>283.817.409.928</b>	<b>145.750.473.150</b>	<b>17.053.826.041</b>	<b>18.397.070.607</b>	<b>915.459.561.720</b>
<b>6. Tài sản không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>393.231.595.609</b>	<b>57.209.186.384</b>	<b>283.817.409.928</b>	<b>145.750.473.150</b>	<b>17.053.826.041</b>	<b>18.397.070.607</b>	<b>915.459.561.720</b>
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>350.350.246.503</b>	<b>50.970.605.556</b>	<b>252.867.522.957</b>	<b>129.856.590.280</b>	<b>15.194.130.442</b>	<b>16.390.896.088</b>	<b>815.629.991.826</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>350.350.246.503</b>	<b>50.970.605.556</b>	<b>252.867.522.957</b>	<b>129.856.590.280</b>	<b>15.194.130.442</b>	<b>16.390.896.088</b>	<b>815.629.991.826</b>

(\*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

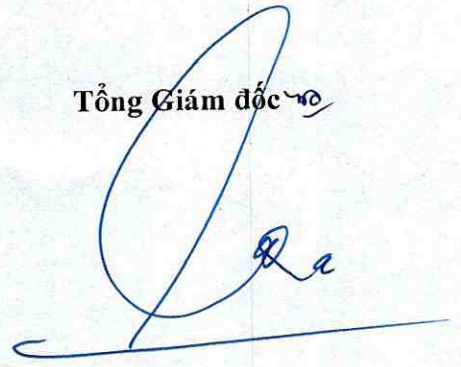
**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng	TTTBYT và VTTH	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>770.706.876.638</b>	<b>92.409.743.377</b>	<b>662.568.697.060</b>	<b>371.699.714.127</b>	<b>51.991.296.375</b>	<b>34.216.848.135</b>	<b>1.983.593.175.712</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	770.706.876.638	92.409.743.377	662.568.697.060	371.699.714.127	51.991.296.375	34.216.848.135	1.983.593.175.712
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Chi phí</b>	<b>752.770.343.711</b>	<b>85.984.939.513</b>	<b>659.447.277.318</b>	<b>371.255.523.896</b>	<b>50.556.160.068</b>	<b>33.183.756.230</b>	<b>1.953.198.000.735</b>
- Giá vốn	728.772.802.357	83.107.572.377	638.816.840.261	359.681.889.962	48.937.304.284	32.118.344.394	1.891.434.753.635
- Chi phí phân bổ	23.997.541.354	2.877.367.136	20.630.437.057	11.573.633.934	1.618.855.784	1.065.411.836	61.763.247.100
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)</b>	<b>17.936.532.927</b>	<b>6.424.803.864</b>	<b>3.121.419.742</b>	<b>444.190.231</b>	<b>1.435.136.307</b>	<b>1.033.091.905</b>	<b>30.395.174.977</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>590.283.853</b>	<b>70.776.557</b>	<b>507.460.897</b>	<b>284.684.549</b>	<b>39.820.097</b>	<b>26.206.660</b>	<b>1.519.232.613</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>342.017.855.658</b>	<b>41.008.823.497</b>	<b>294.029.198.212</b>	<b>164.949.792.233</b>	<b>23.072.262.929</b>	<b>15.184.466.859</b>	<b>880.262.399.388</b>
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>342.017.855.658</b>	<b>41.008.823.497</b>	<b>294.029.198.212</b>	<b>164.949.792.233</b>	<b>23.072.262.929</b>	<b>15.184.466.859</b>	<b>880.262.399.388</b>
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>305.642.939.881</b>	<b>36.647.377.227</b>	<b>262.758.060.919</b>	<b>147.406.746.744</b>	<b>20.618.438.934</b>	<b>13.569.540.346</b>	<b>786.643.104.052</b>
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>305.642.939.881</b>	<b>36.647.377.227</b>	<b>262.758.060.919</b>	<b>147.406.746.744</b>	<b>20.618.438.934</b>	<b>13.569.540.346</b>	<b>786.643.104.052</b>

(\*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính

Tổng Giám đốc

A handwritten signature in blue ink, consisting of a large, stylized initial 'P' followed by the letters 'Ra'. The signature is written over a horizontal line.

Tổng Viết Phải

